

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 11 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2011 SO VỚI				11 tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 11 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 10 năm 2011	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	136,76	119,83	117,50	100,39	118,62
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	149,47	128,04	123,94	100,56	126,65
1- Lương thực	148,30	122,82	117,34	103,25	123,18
2- Thực phẩm	150,99	130,92	126,76	99,74	129,52
3- Ăn uống ngoài gia đình	146,00	124,95	122,67	100,43	121,37
II, Đồ uống và thuốc lá	126,16	111,76	110,33	100,25	111,78
III, May mặc, mũ nón, giày dép	125,30	113,96	111,93	100,65	112,03
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	145,79	119,65	116,70	100,12	119,88
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	118,10	109,95	109,02	100,61	108,75
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	110,55	105,99	105,56	100,20	105,63
VII, Giao thông	135,73	119,38	118,85	99,99	115,70
VIII, Bưu chính viễn thông	88,27	97,93	97,96	99,99	95,77
IX, Giáo dục	149,17	120,43	120,35	100,08	123,44
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	115,47	108,24	107,69	99,98	107,52
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	131,61	113,19	112,01	100,61	111,93
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	232,30	132,11	125,31	100,27	140,44
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	121,68	105,14	102,22	100,69	109,06

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng